DOWACO	**TỔNG CÔNG TY SONADEZI** **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI** **CÔNG BỐ THÔNG TIN** **KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM**	**MẪU SỐ 2** **KQKTCL** **NĂM 2026**

VILAS 1082

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC SÔNG ĐỒNG NAI**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Biên Hòa (ĐĐ: P. Trấn Biên, CS: 36.000m³/ngày)		CNCN Long Bình (ĐĐ: P. Long Bình, CS: 30.000m³/ngày)		CNCN Thiện Tân (Trạm Thiện Tân ĐĐ: P. Long Bình, CS: 200.000m³/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
01 Tuần 4	A	/	/	/	/	3	100	

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Thiện Tân (Trạm Nhơn Trạch ĐĐ: P. Long Bình, CS:100.000m³/ngày)		CNCN Thạnh Phú (ĐĐ: P. Trảng Dài, CS: 15.000m³/ngày)		CNCN Long Thành (ĐĐ: xã Long Thành)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
01 Tuần 4	A	/	/	5	100	/	/	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC HỒ**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Long Bình (ĐĐ: Hồ trị An, CS:4.000m³/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Núi Le, CS: 7.000m³/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Gia Ui, CS: 10.000m³/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Suối Soong, CS: 4.200m³/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
01 Tuần 4	A	9	100	3	100	3	100	4	100	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Long Bình (ĐĐ: xã Bàu Hàm)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: xã Tân Phú, CS: 2.500m³/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: xã Sông Ray, CS: 130m³/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
01 Tuần 4	A	/	/	5	100	2	100	

Ghi chú: Dấu (/): Không thực hiện.

Trấn Biên, ngày 04 tháng 02 năm 2026

TUQ. GIÁM ĐỐC

PP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Đặng Thị Tâm

DOWACO	**TỔNG CÔNG TY SONADEZI** **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI** **CÔNG BỐ THÔNG TIN** **KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM** ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM VILAS 1082	**MẪU SỐ 1** **KQKTCL** Năm: 2026

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG NƯỚC TUẦN 4 THÁNG 01 NĂM 2026

QCVN 01-1: 2024/BYT

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét
1	Chi nhánh cấp nước Long Bình.	Trạm Vĩnh An.	Nước sinh hoạt.	Bể chứa - trạm Vĩnh An.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.11	0.31	Không có mùi lạ	0.58	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.60	1.11	0/100ml	0/100ml	Đạt
2			Nước sinh hoạt.	Trường THCS Vĩnh An, ấp Vĩnh An 6.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.02	0.50	Không có mùi lạ	0.71	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.50	1.18	0/100ml	0/100ml	Đạt
3			Nước sinh hoạt.	Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Cửu, số 224 Phan Chu Trinh, xã Trị An.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	6.88	0.87	Không có mùi lạ	0.64	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.55	1.18	0/100ml	0/100ml	Đạt
4			Nước sinh hoạt.	Trường mầm non Phong Lan, ấp Vĩnh An 8.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.03	0.88	Không có mùi lạ	0.51	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.50	1.55	0/100ml	0/100ml	Đạt
5			Nước sinh hoạt.	Số 30 đường Nguyễn Tất Thành, xã Trị An.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.03	0.73	Không có mùi lạ	0.58	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.45	1.55	0/100ml	0/100ml	Đạt
6			Nước sinh hoạt.	Trường THCS Lê Quý Đôn, ấp Vĩnh An 8.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.08	0.91	Không có mùi lạ	0.71	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.40	2.00	0/100ml	0/100ml	Đạt
7			Nước sinh hoạt.	Đảng uỷ xã Trị An, ấp Vĩnh An 8.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.11	0.89	Không có mùi lạ	0.71	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.40	1.63	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét
8	Chi nhánh cấp nước Long Bình.	Trạm Vĩnh An.	Nước sinh hoạt.	Trường tiểu học Cây Gáo B, ấp Vĩnh An 3	27/01/2026 - 29/01/2026	-	6.81	0.71	Không có mùi lạ	0.77	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.35	1.18	0/100ml	0/100ml	Đạt
9			Nước sinh hoạt.	Nhà dân - ấp 2, xã Tân An	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.09	1.10	Không có mùi lạ	0.90	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.30	2.22	0/100ml	0/100ml	Đạt
10	Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú.		Nước sinh hoạt.	Bể chứa.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.06	0.21	Không có mùi lạ	0.84	0.039	0.70	0.67	0/100ml	0/100ml	Đạt
11			Nước sinh hoạt.	Nhà dân, ấp Bình Chánh, xã Tân An.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.09	0.24	Không có mùi lạ	0.84	0.052	0.45	0.44	0/100ml	0/100ml	Đạt
12			Nước sinh hoạt.	Nhà dân, KP. Bình Long, phường Tân Triều.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.07	0.25	Không có mùi lạ	0.77	0.041	0.40	0.59	0/100ml	0/100ml	Đạt
13			Nước sinh hoạt.	Nhà dân, KP. Thới Sơn, phường Tân Triều.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.12	0.20	Không có mùi lạ	0.84	0.040	0.35	0.89	0/100ml	0/100ml	Đạt
14			Nước sinh hoạt.	Nhà dân - tổ 33, KP3, phường Trảng Dài.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.05	0.30	Không có mùi lạ	1.03	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.30	0.67	0/100ml	0/100ml	Đạt
15	Chi nhánh cấp nước Thiện Tân.	Trạm Thiện Tân.	Nước sinh hoạt.	Đồng hồ D300 KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.28	0.54	Không có mùi lạ	0.77	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.36	1.11	0/100ml	0/100ml	Đạt
16			Nước sinh hoạt.	Nhà dân - số 161G, đường 3/2, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.28	0.49	Không có mùi lạ	0.64	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.33	1.11	0/100ml	0/100ml	Đạt
17			Nước sinh hoạt.	Đồng hồ D300 KCN Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.31	0.55	Không có mùi lạ	0.77	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.39	1.33	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét
18	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Trạm Gia Ray	Nước sinh hoạt.	Trạm Gia Ray.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.67	0.23	Không có mùi lạ	0.71	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.60	1.63	0/100ml	0/100ml	Đạt
19			Nước sinh hoạt.	Ấp Gia Ray 2 - xã Xuân Lộc.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.47	0.23	Không có mùi lạ	1.29	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.40	1.55	0/100ml	0/100ml	Đạt
20			Nước sinh hoạt.	Ấp Tam Hiệp - xã Xuân Lộc.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.36	0.24	Không có mùi lạ	1.16	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.35	1.55	0/100ml	0/100ml	Đạt
21		Trạm Định Quán	Nước sinh hoạt.	Bể chứa - Trạm Định Quán	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.75	0.84	Không có mùi lạ	1.03	0.083	0.65	3.26	0/100ml	0/100ml	Đạt
22			Nước sinh hoạt.	Bệnh viện đa khoa Định Quán.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.77	0.47	Không có mùi lạ	0.90	0.057	0.60	2.22	0/100ml	0/100ml	Đạt
23			Nước sinh hoạt.	Trường mẫu giáo Phú Hiệp.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.69	0.66	Không có mùi lạ	0.77	0.110	0.55	2.74	0/100ml	0/100ml	Đạt
24			Nước sinh hoạt.	Phố 1, ấp 2, xã Phú Hoà.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.69	0.54	Không có mùi lạ	1.03	0.055	0.60	2.30	0/100ml	0/100ml	Đạt
25		Trạm Sông Ray	Nước sinh hoạt.	Giếng khoan trạm Sông Ray.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.56	0.19	Không có mùi lạ	0.58	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.50	0.54	0/100ml	0/100ml	Đạt
26			Nước sinh hoạt.	Ấp 1, xã Sông Ray.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.52	1.13	Không có mùi lạ	0.64	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.30	2.37	0/100ml	0/100ml	Đạt
27		Trạm Tâm Hưng Hòa	Nước sinh hoạt.	Trạm Tâm Hưng Hòa.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.95	0.15	Không có mùi lạ	0.96	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.70	1.18	0/100ml	0/100ml	Đạt
28			Nước sinh hoạt.	Ấp Xuân Tâm 2 - xã Xuân Hòa.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.47	0.27	Không có mùi lạ	0.90	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.30	1.33	0/100ml	0/100ml	Đạt
29			Nước sinh hoạt.	Ấp Xuân Hưng 2 - xã Xuân Hòa.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	7.59	0.25	Không có mùi lạ	1.35	< LOQ *(LOQ=0.039)*	0.30	1.41	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (2 NTU)	Mùi	Pecmanganat (2 mg/l)	Amoni (1 mg/l)	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (15 TCU)	Coliforms tổng số (<1 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (<1 MPN / 100ml)	Nhận xét
30	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Trạm Tân Phú	Nước sinh hoạt.	Giếng 1 - Trạm Tân Phú.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	6.81	0.14	Không có mùi lạ	0.51	0.049	0.65	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
31			Nước sinh hoạt.	Giếng 2 - Trạm Tân Phú.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	6.87	0.12	Không có mùi lạ	< LOQ *(LOQ=0.50)*	0.049	0.60	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
32			Nước sinh hoạt.	Giếng 3 - Trạm Tân Phú.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	6.76	0.09	Không có mùi lạ	0.51	0.041	0.55	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
33			Nước sinh hoạt.	KP7, Nguyễn Tất Thành.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	6.75	0.10	Không có mùi lạ	< LOQ *(LOQ=0.50)*	0.044	0.60	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
34			Nước sinh hoạt.	Số 200, cây số 123, Tân Phú.	27/01/2026 - 29/01/2026	-	6.80	0.11	Không có mùi lạ	< LOQ *(LOQ=0.50)*	0.048	0.65	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt

Ghi chú:

Dấu (-) : Do đơn vị tự lấy mẫu.

Dấu (/) : Không thực hiện.

Trấn Biên, ngày 04 tháng 02 năm 2026

TUQ. GIÁM ĐỐC
PP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Đặng Thị Tâm